Phụ lục số 25: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Appendix No.25: Net Asset Value Report for Real Estate Investment Trust Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 228/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ bất động sản)

(Issued with Circular No. 228/2012/TT-BTC of December 27th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of Real Estate Investment Trust

Giá trị tài sản ròng quỹ đầu tư bất động sản
Net Asset Value of Real Estate Investment Trust Fund

(tuần từ ngày 08/02/2017 đến 14/02/2017)
(Reporting period: from February 8th, 2017 to February 14th, 2017)

1. Tên công ty quản lý quỹ: *Fund Management Company:*	**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương** *Techcom Capital Management Company Limited*
2. Tên ngân hàng giám sát: *Custodian and Supervisory Bank:*	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành** *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
3. Tên quỹ: *Name of the fund:*	**Quỹ đầu tư bất động sản Techcom Việt Nam** *Techcom Vietnam REIT*
4. Ngày lập báo cáo: *Reporting date:*	**15/2/2017** *February 15th, 2017*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD (14/02/17)*	KỲ TRƯỚC *PREVIOUS PERIOD (07/02/17)*
A	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
A.1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
	của quỹ/*the fund*	50,392,419,275	50,352,404,050
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,078	10,070
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
	của quỹ /*the fund*	50,557,473,182	50,392,419,275
	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	10,111	10,078
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó** *Change in NAV per certificate during the period, in which*	**33**	**8**
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	33	8
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ *Change due to the fund's income distribution for investors*		
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	50,557,473,182	50,515,139,489
	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	49,702,042,254	49,702,042,254
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*		
B.2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*		
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*		
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/*Difference between the unit's market price and its NAV*		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/*Absolute difference (VND)**		
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***		
B5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
	Giá trị cao nhất (VND)/*Highest value (VND)*		
	Giá trị thấp nhất (VND)/*Lowest value (VND)*		

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/*Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Notes: ** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/*Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát	**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ**
Authorised Representative of Supervisory bank	*Authorised Representative of Fund management*
Lê Mỹ Linh	**Đặng Lưu Dũng**
Phó Giám đốc/Deputy Director	Giám đốc/Director